

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thoảng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đàm Thị Vững
- Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 375/2026/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2026 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị S, sinh năm 1997. Số CCCD: 010197003616.

Địa chỉ: Thôn L, xã K, tỉnh Lào Cai (có đơn đề nghị xét xử mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn N, sinh năm 1993. Số CCCD: 015093007917.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, tỉnh Lào Cai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Hoàng Thị S trình bày: Tôi và anh Trần Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 22/3/2016 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến tháng 11/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống bất đồng quan điểm sống từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên. Chúng tôi sống ly thân nhau từ tháng 5/2024 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Trần Văn N.

Về con chung: Có 02 cháu Trần Yến N1, sinh ngày 15/7/2017; Trần Đăng K, sinh ngày 11/01/2019. Khi ly hôn anh N nhận nuôi con. Tôi đồng ý anh N nuôi

hai con và tôi không phải cấp dưỡng nuôi con. Công việc của tôi bán hàng thu nhập một tháng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án. Tòa án đã nhiều lần báo gọi và gửi Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N không có mặt theo các giấy tờ của Tòa án. Hiện nay hộ khẩu của anh N tại thôn Đ, xã C, tỉnh Lào Cai. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các giấy tờ của Tòa án cho anh N. Bà Nguyễn Thị N2 là mẹ đẻ anh N đã trực tiếp nhận thay anh N, bà N2 đã giao và thông báo cho anh N. Anh N biết việc Tòa án báo gọi đến để giải quyết việc chị S xin ly hôn anh. Nhưng anh N không có mặt theo các văn bản của Tòa án nên Tòa án không thể lấy lời khai và hòa giải theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự được.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Hoàng Thị S ly hôn anh Trần Văn N.

Về con chung: Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Trần Yến N1, sinh ngày 15/7/2017 và cháu Trần Đăng K, sinh ngày 11/01/2019 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, chị S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị S và anh Trần Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 22 tháng 3 năm 2016 là hôn nhân hợp pháp. Chị S cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 11/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên. Chị S và anh N sống ly thân nhau từ tháng 5/2024 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị S xin ly hôn anh N là có căn cứ.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, chị S và anh N hiện nay đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai nữa. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị S và anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho chị S được ly hôn anh N là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 02 cháu Trần Yến N1, sinh ngày 15/7/2017; Trần Đăng K, sinh ngày 11/01/2019. Chị S khai rằng khi ly hôn chị và anh N thỏa thuận, anh N nhận nuôi con và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị S đồng ý. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu được ổn định và không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu và theo nguyện vọng của các cháu muốn được ở với bố. Do vậy cần giao cháu N1 và cháu K cho anh N nuôi dưỡng, chị S không phải cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu của chị S về nuôi con chung không trái quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị S đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Hoàng Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị S được ly hôn anh Trần Văn N.

2. Về con chung: Có 02 cháu Trần Yến N1, sinh ngày 15/7/2017; Trần Đăng K, sinh ngày 11/01/2019.

Xử giao cháu Trần Yến N1 và cháu Trần Đăng K cho anh Trần Văn N trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Hoàng Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị S phải chịu 300.000đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị S đã nộp theo biên lai số: 0000352 ngày 22 tháng 7 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Xác nhận chị Hoàng Thị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai
- VKSND khu vực 3 – Lào Cai
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh Lào Cai
- Các đương sự (2)
- UBND xã Châu Quế, tỉnh Lào Cai
- Lưu HS -TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thoảng

